

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thăng Phú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán 2026
I	Văn phòng Đảng ủy	1144889			5.743
1	Quản lý hành chính				5.743
1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)		819	351-13	3.699
	- Biên chế				17
	- Quỹ lương biên chế theo định mức 1,49trđ				1.804
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				33
	- Cải cách tiền lương (CL1,49trđ -2,34trđ)				1.029
	- Kinh phí hoạt động (35trđ/ biên chế)				595
	- Kinh phí hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (02 chỉ tiêu)				188
	- Kinh phí hoạt động của hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ				50
1.2	Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)			351-18	185
	- Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP				185
1.3	Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 12)			351-12	1.859
	- Định mức phụ cấp trách nhiệm cấp ủy theo Quyết định 169-QĐ/TW				123
	- CCTL phụ cấp cấp ủy (CL1,49trđ-2,34trđ)				70
	- Phụ cấp cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND theo định mức 1,49trđ				55
	- CCTL cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND (CL 1,49trđ-2,34trđ)				31
	- Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 12/2023/NQ-HĐND				75
	- Phụ cấp cán bộ hoạt động không chuyên trách ở thôn: Bí thư chi bộ theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND theo định mức 1,49trđ				414
	- CCTL cán bộ hoạt động không chuyên trách ở thôn : Bí thư chi bộ theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND (CL 1,49trđ-2,34trđ)				236
	- Phụ cấp người trực tiếp tham gia công việc ở thôn (Phó Bí thư chi bộ) theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND				54
	- Kinh phí trao huy hiệu đảng				145

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán 2026
	- Kinh phí hoạt động của TT Đảng ủy, Ban xây dựng Đảng, UBKT Đảng ủy, Văn phòng Đảng ủy (bao gồm kinh phí theo Quyết định 2353-QĐ-TU ngày 11/9/2025 của Thành ủy, kinh phí hoạt động của Ban công tác 35, kinh phí khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên HTXSNNV, tiền điện, nước, xăng xe, kiểm tra, hội nghị tập huấn ...)				600
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ thôn (12 chi bộ) theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố				56
<b>II</b>	<b>UBMTTQVN xã</b>	<b>1151773</b>			<b>3.534</b>
<b>1</b>	<b>Quản lý hành chính</b>				<b>3.534</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		<b>820</b>	<b>361-13</b>	<b>1.663</b>
	- Biên chế				9
	- Quỹ lương biên chế theo định mức 1,49trđ				847
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				18
	- Cải cách tiền lương (CL1,49trđ -2,34trđ)				483
	- Kinh phí hoạt động (35trđ/ biên chế)				315
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>			<b>361-18</b>	<b>87</b>
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng đối với công chức năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				87
<b>1.3</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 12)</b>			<b>361-12</b>	<b>1.784</b>
	- Phụ cấp cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND theo định mức 1,49trđ				73
	- CCTL cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND (CL 1,49trđ-2,34trđ)				41
	- Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 12/2023/NQ-HĐND (25trđ/người)				100
	- Phụ cấp cán bộ hoạt động không chuyên trách ở thôn: Trưởng Ban công tác mặt trận thôn theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND theo định mức 1,49trđ				414
	- CCTL cán bộ hoạt động không chuyên trách ở thôn: Trưởng Ban công tác mặt trận thôn theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND (CL 1,49trđ-2,34trđ)				236
	- Phụ cấp Chi hội trưởng Hội nông dân, Chi hội trưởng Hội CCB, Chi hội trưởng Hội phụ nữ, Chi hội trưởng Hội người cao tuổi, Bí thư Chi đoàn thanh niên theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND				443

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán 2026
	- Kinh phí khoán của UBMTTQVN xã bao gồm: Kinh phí hoạt động; hoạt động Ban thanh tra nhân dân; hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 24/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng				56
	- Kinh phí khoán của Hội Phụ nữ; Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên xã theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 24/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng				168
	- Khoán kinh phí hoạt động Ban công tác Mặt trận thôn (12 BCTMT) theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 24/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng				87
	- Khoán kinh phí hoạt động các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn (Chi hội: Phụ nữ, Cựu chiến binh, Nông dân và chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 24/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng				50
	Kinh phí cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo NQ 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam				116
<b>III</b>	<b>Văn phòng HĐND-UBND xã</b>	<b>1145321</b>			<b>7.833</b>
<b>1</b>	<b>Quản lý hành chính</b>				<b>5.697</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		<b>830</b>	<b>341-13</b>	<b>3.246</b>
	- Biên chế				16
	- Quỹ lương biên chế theo định mức 1,49trđ				1.463
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				31
	- Cải cách tiền lương (CL1,49trđ -2,34trđ)				835
	- Kinh phí hoạt động (35trđ/ biên chế)				560
	- Kinh phí hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ				282
	- Kinh phí hoạt động của HĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (25trđ/người)				75
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>			<b>341-18</b>	<b>151</b>
	- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP				151
<b>1.3</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 12)</b>			<b>341-12</b>	<b>2.300</b>
	- Phụ cấp đại biểu HĐND 1,49tr				190
	- Cải cách tiền lương phụ cấp đại biểu HĐND (1,49-2,34)				108
	- Phụ cấp cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND theo định mức 1,49trđ				75
	- CCTL cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND (CL 1,49trđ-2,34trđ)				43

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán 2026
	- Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 12/2023/NQ-HĐND				100
	- Phụ cấp cán bộ hoạt động không chuyên trách ở thôn: Thôn trưởng theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND theo định mức 1,49trđ				414
	- CCTL cán bộ hoạt động không chuyên trách ở thôn: Thôn trưởng theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND (CL 1,49trđ-2,34trđ)				236
	- Phụ cấp người trực tiếp tham gia công việc ở thôn (Phụ cấp phó thôn)				7
	- Phụ cấp hỗ trợ tổ tự quản				288
	- Khoản kinh phí hoạt động thôn (12 thôn) theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 24/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng				199
	- Kinh phí hoạt động của TT HĐND, 02 Ban của HĐND, UBND xã (bao gồm kinh phí theo Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, tiền điện, nước, xăng xe, kiểm tra, hội nghị tập huấn, ...)				600
	- Kinh phí PBGDPL và Hòa giải ở cơ sở theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021				30
	- Kinh phí tiếp công dân đơn thư theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam				10
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp an ninh:</b>				<b>1.018</b>
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 12)</b>			<b>041-12</b>	<b>1.018</b>
	- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 21/6/2024 của HĐND tỉnh				1.018
<b>3</b>	<b>Quốc phòng</b>				<b>1.118</b>
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 13)</b>			<b>341-13</b>	<b>480</b>
	- Biên chế				3
	- Quỹ lương biên chế theo định mức 1,49trđ				235
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				6
	- Cải cách tiền lương (CL1,49trđ -2,34trđ)				134
	- Kinh phí hoạt động (35trđ/ biên chế)				105
<b>3.2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>			<b>341-18</b>	<b>25</b>
	- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP				25
<b>3.3</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 12)</b>			<b>011-12</b>	<b>613</b>
<b>a</b>	<b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân</b>				<b>204</b>
	- Phụ cấp chức vụ chỉ huy Tự vệ				204
<b>b</b>	<b>Phụ cấp thâm niên</b>				<b>20</b>
	- CHT, CTV				7
	- CHP, CTVP				10

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán 2026
-	Trợ lý				3
<b>c</b>	<b>Phụ cấp đặc thù: (=a+b)</b>				<b>23</b>
*	Dân quân cơ động cấp xã, phường				21
-	<i>b</i> trường DQCD (468.000 * 50%)				8
-	<i>a</i> trường DQCD (234.000 * 50%)				13
*	Dân quân thường trực cấp xã, phường				2
-	<i>b</i> trường DQTT (468.000 * 50%)				-
-	<i>a</i> trường DQTT (280.800 * 50%)				2
<b>e</b>	<b>Phụ cấp hằng tháng</b>				<b>241</b>
-	Thôn đội trưởng				241
<b>f</b>	<b>Chế độ, chính sách cho DQTT xã</b>				<b>68</b>
-	Bảo hiểm XH (22,5%*2.340.000đ)				57
-	Bảo hiểm YT (4,5%* 2.340.000đ)				11
<b>h</b>	<b>BHXH 1 lần</b>				<b>57</b>
<b>IV</b>	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>1150319</b>	<b>831</b>		<b>3.356</b>
<b>1</b>	<b>Quản lý hành chính</b>				<b>1.675</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		<b>831</b>	<b>341-13</b>	<b>1.432</b>
	- Biên chế				7
	- Quỹ lương biên chế theo định mức 1,49trđ				747
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				14
	- Cải cách tiền lương (CL1,49trđ -2,34trđ)				426
	- Kinh phí hoạt động (35trđ/ biên chế)				245
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>		<b>831</b>	<b>341-18</b>	<b>80</b>
	- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP				80
<b>1.3</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 12)</b>		<b>831</b>	<b>341-12</b>	<b>163</b>
	- Phụ cấp cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND theo định mức 1,49trđ				56
	- CCTL cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND (CL 1,49trđ-2,34trđ)				32
	- Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 12/2023/NQ-HĐND				75
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>				<b>681</b>
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 12)</b>		<b>832</b>	<b>374-12</b>	<b>681</b>
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo				96

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán 2026
	- Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh				585
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>		<b>831</b>	<b>278-12</b>	<b>1.000</b>
	- Kinh phí thu gom rác thải sinh hoạt với công ty môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải thuộc BVTV; Dọn vệ sinh, phát quang cảnh quang các tuyến đường trong dịp tết, lễ, bảo lụt, tổ chức tập huấn ...				1.000
<b>V</b>	<b>Phòng Văn hóa - Xã hội</b>	<b>1150318</b>	<b>832</b>		<b>30.733</b>
<b>1</b>	<b>Quản lý hành chính</b>				<b>1.519</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		<b>832</b>	<b>341-13</b>	<b>1.339</b>
	- Biên chế				7
	- Quỹ lương biên chế theo định mức 1,49trđ				688
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				14
	- Cải cách tiền lương (CL1,49trđ -2,34trđ)				392
	- Kinh phí hoạt động (35trđ/ biên chế)				245
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>		<b>832</b>	<b>341-18</b>	<b>72</b>
	- Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP				72
<b>1.3</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 12)</b>		<b>832</b>	<b>341-12</b>	<b>108</b>
	- Phụ cấp cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND theo định mức 1,49trđ				37
	- CCTL cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND (CL 1,49trđ-2,34trđ)				21
	- Kinh phí hoạt động cán bộ hoạt động không chuyên trách (25trđ/người)				50
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>				<b>25.103</b>
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 12)</b>		<b>832</b>	<b>374-12</b>	<b>25.103</b>
	- Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội heo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam				1.190
	- Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (*)				8.772
	- Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP				346

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán 2026
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7 theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023				1.100
	- Kinh phí chi trả hàng tháng cho TNXP theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg				32
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ chính sách xã hội				200
	- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019				340
	- Chế độ bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021/NĐ-CP và NĐ 76/2024/NĐ-CP				8.000
	- Trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP				5.000
	- Kinh phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội qua cơ quan cung cấp dịch vụ chi trả năm 2026 theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam				123
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>				<b>3.982</b>
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 12)</b>			<b>139-12</b>	<b>3.982</b>
	- Chính sách mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng				1.114
	- KP mua thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) cho các đối tượng: Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến tại Lào, Campuchia				480
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP & 76/2024/NĐ-CP;				2.300
	- Kinh phí bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022				88
<b>4</b>	<b>Chi Văn hóa - Thông tin</b>			<b>161-12</b>	<b>129</b>
<b>4.1</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 12)</b>				<b>129</b>
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022				120
	Kinh phí bảo tồn, phát huy giá trị Di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Bài chòi theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024				9
<b>VI</b>	<b>Trung tâm phục vụ hành chính công</b>	<b>1150320</b>	<b>833</b>		<b>923</b>
<b>1</b>	<b>Quản lý hành chính</b>				<b>923</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		<b>833</b>	<b>341-13</b>	<b>876</b>
	- Biên chế				5
	- Quỹ lương biên chế theo định mức 1,49trđ				440
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				10
	- Cải cách tiền lương (CL1,49trđ -2,34trđ)				251

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán 2026
	- Kinh phí hoạt động (35trđ/ biên chế)				175
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>		<b>833</b>	<b>341-18</b>	<b>47</b>
	- Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP				47
<b>VII</b>	<b>Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công</b>	<b>1164710</b>	<b>821</b>		<b>888</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>				<b>888</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		<b>821</b>	<b>338-13</b>	<b>833</b>
	- Biên chế				6
	- Quỹ lương biên chế theo định mức 1,49trđ				427
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				12
	- Cải cách tiền lương (CL1,49trđ -2,34trđ)				244
	- Kinh phí hoạt động (25trđ/ biên chế)				150
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>		<b>821</b>	<b>338-18</b>	<b>55</b>
	- Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP				55
	<b>Tổng cộng</b>				<b>53.010</b>

**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC CHO CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC  
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THĂNG PHÚ NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thăng Phú)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán năm 2026
<b>I</b>	<b>Trường MG Bình Chánh</b>	<b>1068525</b>			<b>2.042</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		<b>822</b>	<b>071-13</b>	<b>1.950</b>
	- Biên chế				11
	- Quỹ lương biên chế theo định mức lương 1,49 trđ				1.019
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				22
	- CCTL (chênh lệch 1,49-2,34trđ)				582
	- Kinh phí lương biên chế chưa có mặt				51
	- Kinh phí hoạt động điểm trường				56
	- Kinh phí hoạt động (20trđ/biên chế)				220
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>		<b>822</b>	<b>071-18</b>	<b>92</b>
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng đối với viên chức năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				92
<b>II</b>	<b>Trường MG Bình Phú</b>	<b>1068518</b>			<b>2.276</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		<b>822</b>	<b>071-13</b>	<b>2.177</b>
	- Biên chế				10
	- Quỹ lương biên chế theo định mức lương 1,49 trđ				1.113
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				20
	- CCTL (chênh lệch 1,49-2,34trđ)				635
	- Kinh phí lương biên chế chưa có mặt				153
	- Kinh phí hoạt động điểm trường				56
	- Kinh phí hoạt động (20trđ/biên chế)				200
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>		<b>822</b>	<b>071-18</b>	<b>99</b>
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng đối với viên chức năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				99
<b>III</b>	<b>Trường MG Bình Quế</b>	<b>1068523</b>			<b>3.233</b>

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán năm 2026
1.1	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		822	071-13	3.086
	- Biên chế				16
	- Quỹ lương biên chế theo định mức lương 1,49 trđ				1.641
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				31
	- CCTL (chênh lệch 1,49-2,34trđ)				936
	- Kinh phí lương biên chế chưa có mặt				102
	- Kinh phí hoạt động điểm trường				56
	- Kinh phí hoạt động (20trđ/biên chế)				320
1.2	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>		822	071-18	147
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng đối với viên chức năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				147
IV	<b>Trường TH Trần Hưng Đạo</b>	1068523			3.450
1.1	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		822	072-13	3.300
	- Biên chế				14
	- Quỹ lương biên chế theo định mức lương 1,49 trđ				1.663
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				28
	- CCTL (chênh lệch 1,49-2,34trđ)				948
	- Kinh phí lương biên chế chưa có mặt				254
	- Kinh phí lương hợp đồng lao động thực hiện hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP				71
	- Kinh phí hoạt động điểm trường				56
	- Kinh phí hoạt động (20trđ/biên chế)				280
1.2	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>		822	072-18	150
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng đối với viên chức năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				150
V	<b>Trường TH Lý Tự Trọng</b>	1067877			5.224
1.1	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		822	072-13	4.983
	- Biên chế				23

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán năm 2026
	- Quỹ lương biên chế theo định mức lương 1,49 trđ				2.673
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				45
	- CCTL (chênh lệch 1,49-2,34trđ)				1.525
	- Kinh phí lương biên chế chưa có mặt				153
	- Kinh phí lương hợp đồng lao động thực hiện hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP				71
	- Kinh phí hoạt động điểm trường				56
	- Kinh phí hoạt động (20trđ/biên chế)				460
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>		<b>822</b>	<b>072-18</b>	<b>241</b>
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng đối với viên chức năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				241
<b>VI</b>	<b>Trường TH &amp; THCS Nguyễn Công Trứ</b>	<b>1067865</b>			<b>7.587</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		<b>822</b>	<b>072-13</b>	<b>3.328</b>
	- Biên chế				14
	- Quỹ lương biên chế theo định mức lương 1,49 trđ				1.777
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				28
	- CCTL (chênh lệch 1,49-2,34trđ)				1.014
	- Kinh phí lương biên chế chưa có mặt				102
	- Kinh phí lương hợp đồng lao động thực hiện hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP				71
	- Kinh phí hoạt động điểm trường				56
	- Kinh phí hoạt động (20trđ/biên chế)				280
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		<b>822</b>	<b>073-13</b>	<b>3.903</b>
	- Biên chế				18
	- Quỹ lương biên chế theo định mức lương 1,49 trđ				2.166
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				35
	- CCTL (chênh lệch 1,49-2,34trđ)				1.235
	- Kinh phí lương biên chế chưa có mặt				51
	- Kinh phí hoạt động điểm trường				56



STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán năm 2026
	- Kinh phí hoạt động (20trđ/biên chế)				360
<b>1.3</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>				<b>356</b>
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng đối với viên chức năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		822	072-18	154
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng đối với viên chức năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		822	073-18	202
<b>VII</b>	<b>Trường THCS Lê Lợi</b>	<b>1072218</b>			<b>3.960</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		<b>822</b>	<b>073-13</b>	<b>3.781</b>
	- Biên chế				17
	- Quỹ lương biên chế theo định mức lương 1,49 trđ				1.960
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				33
	- CCTL (chênh lệch 1,49-2,34trđ)				1.118
	- Kinh phí lương biên chế chưa có mặt				203
	- Kinh phí lương hợp đồng lao động thực hiện hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP				71
	- Kinh phí hoạt động điểm trường				56
	- Kinh phí hoạt động (20trđ/biên chế)				340
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)</b>		<b>822</b>	<b>073-18</b>	<b>179</b>
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng đối với viên chức năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				179
<b>VIII</b>	<b>Trường THCS Nguyễn Tri Phương</b>	<b>1072207</b>			<b>4.907</b>
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)</b>		<b>822</b>	<b>073-13</b>	<b>4.668</b>
	- Biên chế				21
	- Quỹ lương biên chế theo định mức lương 1,49 trđ				2.643
	- Kinh phí nâng lương định kỳ 1/3				41
	- CCTL (chênh lệch 1,49-2,34trđ)				1.508
	- Kinh phí hoạt động điểm trường				56
	- Kinh phí hoạt động (20trđ/biên chế)				420

STT	Nội dung	Mã QHNS	Mã Chương	Mã ngành - Mã nguồn	Dự toán năm 2026
1.2	Kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 18)		822	073-18	239
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng đối với viên chức năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				239
	<b>Tổng cộng</b>				<b>32.677</b>





**KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 28/2022/NQ-HĐND NGÀY 14/7/2022 CỦA HĐND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG, KINH PHÍ CUỘC VẬN ĐỘNG "TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT XÂY DỰNG NTM, ĐÔ THỊ VĂN MINH" THEO NQ 11/2018/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH QUẢNG NAM**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Thăng Phú)

ĐVT: Đồng

Stt	Nội dung	Hoạt động chi bộ	Hoạt động ban công tác mặt trận	Hoạt động thôn	Hoạt động tổ chức - xã hội ở thôn	Kinh phí toàn dân đoàn kết XD NTM	Tổng cộng
1	Thôn Bình Hội	4.500.000	6.000.000	16.500.000	3.000.000	8.000.000	38.000.000
2	Thôn Bình Quang	5.000.000	9.000.000	18.000.000	5.000.000	8.000.000	45.000.000
3	Thôn Bình Xá	5.000.000	9.000.000	18.000.000	5.000.000	8.000.000	45.000.000
4	Thôn Bình Phụng	5.000.000	8.000.000	17.000.000	5.000.000	8.000.000	43.000.000
5	Thôn Linh Cang	4.000.000	5.000.000	15.000.000	3.000.000	8.000.000	35.000.000
6	Thôn Phước Hà	4.000.000	5.000.000	15.000.000	3.000.000	8.000.000	35.000.000
7	Thôn Lý Trường	5.000.000	11.000.000	18.000.000	5.000.000	8.000.000	47.000.000
8	Thôn Đức An	4.000.000	5.000.000	15.000.000	3.000.000	8.000.000	35.000.000
9	Thôn Mỹ Trà	5.000.000	8.000.000	17.000.000	5.000.000	8.000.000	43.000.000
10	Thôn Tú Trà	5.000.000	8.000.000	17.000.000	5.000.000	8.000.000	43.000.000
11	Thôn Long Hội	4.000.000	5.000.000	15.000.000	3.000.000	8.000.000	35.000.000
12	Thôn Ngũ Xã	5.000.000	8.000.000	17.000.000	5.000.000	8.000.000	43.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>55.500.000</b>	<b>87.000.000</b>	<b>198.500.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>96.000.000</b>	<b>487.000.000</b>

